

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty thành viên của JPA International

Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Tel : +84 (28) 3859 4168

Fax : +84 (28) 3859 2285

Email : contact@vietvalues.com

Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU
PHARMEDIC**

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 05
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	08 - 09
4. Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019	12 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic, sau đây gọi tắt là “Công ty” (tên giao dịch là: Pharmedic Pharmaceutical Medicinal Joint Stock Company, tên viết tắt là: PHARMEDIC JSC), là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển thể từ Xí nghiệp Công tư hợp doanh Dược phẩm Dược liệu thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4261/QĐ-UB ngày 13 tháng 08 năm 1997 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 09 tháng 12 năm 1997 và các giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là lần thay đổi thứ 11 ngày 17 tháng 05 năm 2018 về việc bổ sung thêm ngành, nghề kinh doanh.

Hiện công ty đang niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Mã chứng khoán : PMC

Vốn điều lệ : 93.325.730.000 đồng.

Cơ cấu vốn	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Vốn cổ phần thuộc Nhà Nước	40.543.090.000	43,44
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	52.782.640.000	56,56
Cộng	93.325.730.000	100,00

2. Trụ sở hoạt động

▪ Trụ sở chính

Địa chỉ : 367 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (28) – 3920 0502

Fax : +84 (28) – 3920 0096

Mã số thuế : 0 3 0 0 4 8 3 0 3 7

▪ Nhà máy sản xuất

Địa chỉ : 1/67 đường Nguyễn Văn Quá, phường Đông Hưng Thuận, quận 12, Tp. Hồ Chí Minh.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh chi tiết: Sản xuất mỹ phẩm;
- In ấn chi tiết: In và ép bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu chi tiết: Sản xuất dược phẩm, dược liệu và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế. Gia công chế biến một số nguyên liệu (chủ yếu từ dược liệu để sản xuất một số mặt hàng có tính chất truyền thống);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư, y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng chi tiết: Sản xuất vật tư, y tế;
- Sản xuất hóa chất cơ bản chi tiết: Sản xuất hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt vi khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở);

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu chi tiết : Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu chi tiết: Liên doanh, liên kết với tổ chức và cá nhân ở trong và ngoài nước;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh chi tiết: bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, vật tư y tế, mỹ phẩm;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu chi tiết: sản xuất thực phẩm chức năng;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đầu chi tiết: bán lẻ thực phẩm chức năng;
- Kiểm tra phân tích kỹ thuật chi tiết: dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc.

4. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**4.1 Hội đồng quản trị**

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Lê Việt Hùng	Chủ tịch	23/04/2019	
Ông Trần Việt Trung	Thành viên	20/04/2019	
Ông Phan Xuân Phong	Thành viên	20/04/2019	
Ông Nguyễn Huy Cường	Thành viên	20/04/2019	
Ông Trần Đức Thắng	Thành viên	20/04/2019	
Bà Nguyễn Thị Kim Tuyến	Thành viên	20/04/2019	
Ông Nguyễn Quý Thịnh	Thành viên	20/04/2019	
Bà Mai Thị Bé	Phó Chủ tịch	29/04/2014	20/04/2019
Ông Cao Tấn Tước	Thành viên	29/04/2014	20/04/2019
Ông Trần Văn Nhiều	Thành viên	29/04/2014	20/04/2019
Ông Lê Văn Thiện	Thành viên	29/04/2014	20/04/2019

4.2 Ban Kiểm soát

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Bà Phạm Thị Hoàng	Trưởng ban	20/04/2019	
Ông Lê Hữu Hùng	Thành viên	20/04/2019	
Ông Nguyễn Thế Phong	Thành viên	20/04/2019	

4.3 Ban Tổng Giám đốc

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Trần Việt Trung	Tổng Giám đốc	24/04/2019	
Ông Cao Tấn Tước	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	01/08/2019	
Bà Mai Thị Bé	Phó Tổng Giám đốc	01/08/2019	
Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Phó Tổng Giám đốc	01/08/2014	20/04/2019
Ông Phan Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc	01/08/2019	
Ông Trà Quang Trinh	Phó Tổng Giám đốc	01/08/2019	
Bà Nguyễn Thị Kim Tuyền	Phó Tổng Giám đốc	01/08/2019	

5. Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Việt Trung – Tổng Giám đốc.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 35.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày cùng ngày của Công ty, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc *u*



TRẦN VIỆT TRUNG

Tổng Giám đốc



Số: 2280/19/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ trang 08 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về thông tin tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN số: 1512-2018-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- *Như trên.*
- *Lưu **VIETVALUES**.*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		300.628.518.235	302.753.170.501
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	144.282.899.970	169.939.889.304
111	1. Tiền		8.282.899.970	4.139.889.304
112	2. Các khoản tương đương tiền		136.000.000.000	165.800.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		64.552.858.983	42.267.766.079
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	39.181.854.611	39.282.695.738
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	25.033.869.624	2.459.682.179
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	1.300.804.268	1.192.510.658
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.5	(963.669.520)	(667.122.496)
140	IV. Hàng tồn kho	V.6	90.407.349.409	89.056.723.699
141	1. Hàng tồn kho		90.407.349.409	89.056.723.699
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.385.409.873	1.488.791.419
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7.1	1.385.409.873	1.488.791.419
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
157	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		53.725.381.649	51.761.811.319
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		49.243.174.568	49.643.654.019
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	45.550.175.209	45.694.701.565
222	- Nguyên giá		177.642.239.198	172.397.771.008
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(132.092.063.989)	(126.703.069.443)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.9	3.692.999.359	3.948.952.454
228	- Nguyên giá		7.866.811.576	7.866.811.576
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.173.812.217)	(3.917.859.122)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.114.572.591	-
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	1.114.572.591	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.367.634.490	2.118.157.300
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7.2	3.367.634.490	2.118.157.300
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		354.353.899.884	354.514.981.820

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C- NỢ PHẢI TRẢ		42.545.352.449	54.370.089.931
310	I. Nợ ngắn hạn		42.545.352.449	54.370.089.931
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	7.249.295.668	8.320.811.652
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	377.468.055	665.319.059
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	6.556.727.371	7.368.856.733
314	4. Phải trả người lao động	V.14	18.270.971.587	25.693.509.111
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	5.959.273.064	5.761.638.441
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.16	4.131.616.704	6.559.954.935
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	D- VỐN CHỦ SỞ HỮU		311.808.547.435	300.144.891.889
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	311.808.547.435	300.144.891.889
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		93.325.730.000	93.325.730.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		93.325.730.000	93.325.730.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		972.972.000	972.972.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		190.791.367.170	159.425.798.004
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.718.478.265	46.420.391.885
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	-
421b	- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		26.718.478.265	46.420.391.885
422	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		354.353.899.884	354.514.981.820

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Người lập biểu



TRẦN MẠNH HƯNG

Kế toán trưởng



CAO TÂN TƯỚC

Tổng Giám Đốc



TRẦN VIỆT TRUNG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	221.490.343.946	222.281.056.565
02	2. Các khoản giảm trừ		71.508.709	216.638.656
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.2	221.418.835.237	222.064.417.909
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	138.135.964.168	134.710.852.964
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		83.282.871.069	87.353.564.945
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	3.603.949.197	3.319.626.106
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	7.516.175	29.558.177
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	VI.6	22.078.655.159	24.732.393.060
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	20.706.025.349	20.326.626.916
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		44.094.623.583	45.584.612.898
31	11. Thu nhập khác	VI.8	389.853.909	509.496.157
32	12. Chi phí khác	VI.9	319.307.161	341.166.532
40	13. Lợi nhuận khác		70.546.748	168.329.625
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	V.13	44.165.170.331	45.752.942.523
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.13	8.870.692.066	9.227.994.686
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		35.294.478.265	36.524.947.837
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	VI.10	2.863	2.963
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	VI.11	2.863	2.963

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Người lập biểu



TRẦN MẠNH HƯNG

Kế toán trưởng



CAO TÂN TƯỚC

Tổng Giám Đốc



TRẦN VIỆT TRUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

DVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	V.13	44.165.170.331	45.752.942.523
	2. Điều chỉnh các khoản		2.378.706.622	2.460.681.012
02	- Khấu hao tài sản cố định	V.8 & V.9	5.675.368.361	5.786.282.754
03	- Các khoản dự phòng		296.547.024	46.607.844
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.593.208.763)	(3.372.209.586)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		46.543.876.953	48.213.623.535
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(22.581.639.928)	(4.115.262.754)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.350.625.710)	2.387.571.110
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(7.620.723.741)	(15.683.810.873)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.260.668.235)	(611.032.168)
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.12	(10.511.486.435)	(10.678.916.517)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(12.993.558.750)	(12.437.081.978)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(10.774.825.846)	7.075.090.355
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		(10.774.825.846)	7.075.090.355
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	V.8	(5.274.888.910)	(2.942.020.127)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	74.545.455
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(7.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	47.500.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	VI.4	3.593.208.763	3.297.664.131
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		(1.681.680.147)	40.930.189.459
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.200.483.341)	(12.955.922.400)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		(13.200.483.341)	(12.955.922.400)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)		(25.656.989.334)	35.049.357.414
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		169.939.889.304	95.853.949.695
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	V.1	144.282.899.970	130.903.307.109

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Người lập biểu

Kế toán trưởng





TRẦN MẠNH HƯNG

CAO TẤN TƯỚC



Tổng Giám Đốc

TRẦN VIỆT TRUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

- Là công ty cổ phần.

- Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (tên giao dịch là: Pharmedic Pharmaceutical Medicinal Joint Stock Company, tên viết tắt là: PHARMEDIC JSC) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển thể từ Xí nghiệp Công tư hợp doanh Dược phẩm Dược liệu thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4261/QĐ-UB ngày 13 tháng 08 năm 1997 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế;
- Liên doanh, liên kết với tổ chức và các cá nhân ở trong và ngoài nước gia công chế biến một số nguyên phụ liệu (chủ yếu từ dược liệu để sản xuất một số mặt hàng có tính chất truyền thống);
- In và ép bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy;
- Sản xuất, mua bán hoá chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 Công ty có 568 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 606 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Là Báo cáo tài chính giữa niên độ, được lập cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30
+ Máy móc và thiết bị	06-10
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính từ 03 đến 05 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài Chính từ 05 đến 08 năm.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bao gồm doanh thu bán hàng hóa (thực phẩm chức năng, mỹ phẩm,..) và doanh thu bán thành phẩm thuốc các loại:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản lỗ tỉ giá hối đoái.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi). Trường hợp không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán thì tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

▪ Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

▪ Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính giữa niên độ và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	57.883.647	1.524.366.429
1.2	Tiền gửi ngân hàng	8.225.016.323	2.615.522.875
1.3	Tiền và các khoản tương đương tiền	136.000.000.000	165.800.000.000
Tổng cộng		144.282.899.970	169.939.889.304

Các khoản tương đương tiền

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCP Công thương Việt Nam	101.000.000.000	110.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	19.000.000.000	21.300.000.000
- Tiền có kỳ hạn gửi NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	16.000.000.000	30.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng Quốc Dân	-	4.000.000.000
Cộng	136.000.000.000	165.800.000.000

2. Phải thu của khách hàng

Là phải thu ngắn hạn chủ yếu về tiêu thụ thành phẩm dược phẩm.

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	5.650.632.256	5.707.769.877
- Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (SAPHARCO)	5.650.632.256	5.707.769.877
Phải thu khách hàng khác	33.531.222.355	33.574.925.861
- Công ty TNHH TMDV Dược phẩm Lộc Phúc	1.645.487.757	1.409.353.437
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược Phẩm Sài Gòn	1.370.057.389	157.720.344
- Công ty CP Dược Lâm Đồng (LADOPHAR)	1.149.763.040	1.421.379.414
- Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	970.001.200	1.000.346.873
- Công ty CP Dược Phẩm Bến Tre	911.189.643	781.312.392
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	711.768.014	790.980.494
- Công ty TNHH Dược Phẩm Trường Thành	609.025.666	316.501.623
- Công ty TNHH Dược Phẩm Ngọc Hiệp	554.418.081	718.098.035
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharmacy	793.792.131	848.302.886
- Các đối tượng khác	24.815.719.434	26.130.930.363
Cộng	39.181.854.611	39.282.695.738

3. Trả trước cho người bán

Là khoản trả trước cho người bán ngắn hạn chủ yếu của việc mua nguyên liệu và mua thiết bị cho sản xuất.

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	25.033.869.624	2.459.682.179
- Công ty TNHH TM Hưng Dương	5.062.112.000	13.233.000
- Công ty TNHH KT&XD Huy Phát	3.472.606.278	124.894.000
- Công ty TNHH TM DV Gold Seal	2.897.233.800	252.648.000
- Công ty CP Dược Đồng Nai	2.692.815.216	-
- Công ty TNHH MTV Dược Đỗ Quân	1.805.899.718	403.920.000
- Các đối tượng khác	9.103.202.612	1.664.987.179
Cộng	25.033.869.624	2.459.682.179

4. Các khoản phải thu khác

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	1.300.804.268	-	1.192.510.658	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	626.350.683	-	741.686.029	-
- Phải thu khác	674.453.585	-	450.824.629	-
Cộng	1.300.804.268	-	1.192.510.658	-

5. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các tổ chức và cá nhân khác						
- Công ty TNHH Dược phẩm Khang Nhân	Trên 3 năm	185.838.789	-	Trên 3 năm	195.838.789	-
- Công ty CP Dược phẩm ADMK	Từ 1 năm đến 3 năm	153.157.961	5.663.054	Từ 6 tháng đến 3 năm	153.157.961	36.923.069
- Các đối tượng khác	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	1.503.611.540	873.275.716	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	713.531.445	358.482.631
Cộng		1.842.608.290	878.938.770		1.062.528.195	395.405.700

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(667.122.496)	-	(667.122.496)
Trích lập dự phòng bổ sung	(296.547.024)	-	(296.547.024)
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-
Số cuối kỳ	(963.669.520)	-	(963.669.520)

6. Hàng tồn kho

		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
6.1	Nguyên liệu, vật liệu	41.178.453.578	-	40.080.175.433	-
6.2	Công cụ, dụng cụ	897.629.383	-	531.688.126	-
6.3	Chi phí SXKD dở dang	8.076.970.999	-	5.776.497.459	-
6.4	Thành phẩm	40.038.170.926	-	40.776.163.124	-
6.5	Hàng hóa	216.124.523	-	1.892.199.557	-
	Cộng	90.407.349.409	-	89.056.723.699	-

Nguyên liệu, vật liệu

Chủ yếu là nguyên vật liệu dùng cho sản xuất dược phẩm.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chủ yếu là nguyên vật liệu sản xuất sản phẩm dở dang và vật liệu đưa đi gia công bao bì.

Thành phẩm

Chủ yếu là thành phẩm thuốc.

7. Chi phí trả trước

7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết gồm:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công cụ, dụng cụ phân bổ	1.181.950.203	1.355.348.215
- Bảo hiểm các loại	203.459.670	133.443.204
Cộng	<u>1.385.409.873</u>	<u>1.488.791.419</u>

Tình hình tăng, giảm chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>06 tháng đầu năm 2019</u>	<u>06 tháng đầu năm 2018</u>
Số dư đầu kỳ	1.488.791.419	1.997.447.114
Tăng trong kỳ	982.214.778	1.265.332.134
Phân bổ trong kỳ	(1.085.596.324)	(1.271.338.527)
Số dư cuối kỳ	<u>1.385.409.873</u>	<u>1.991.440.721</u>

7.2 Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn phân bổ.

Tình hình tăng giảm chi phí trả trước dài hạn trong kỳ

	<u>06 tháng đầu năm 2019</u>	<u>06 tháng đầu năm 2018</u>
Số dư đầu kỳ	2.118.157.300	2.486.090.059
Tăng trong kỳ	5.620.993.236	4.480.779.652
Phân bổ trong kỳ	(4.371.516.046)	(4.848.712.411)
Số dư cuối kỳ	<u>3.367.634.490</u>	<u>2.118.157.300</u>

8. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý và TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	29.876.480.153	115.414.927.510	24.258.375.589	2.847.987.756	172.397.771.008
2. Tăng trong kỳ	938.245.455	3.581.998.000	694.645.455	60.000.000	5.274.888.910
- Tăng do mua mới	938.245.455	3.581.998.000	694.645.455	60.000.000	5.274.888.910
3. Giảm trong kỳ	-	(30.420.720)	-	-	(30.420.720)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(30.420.720)	-	-	(30.420.720)
4. Số dư cuối kỳ	30.814.725.608	118.966.504.790	24.953.021.044	2.907.987.756	177.642.239.198
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng</i>	<i>16.661.101.901</i>	<i>65.686.463.935</i>	<i>10.147.029.590</i>	<i>2.108.552.029</i>	<i>94.603.147.455</i>
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu năm	23.361.447.880	84.728.738.245	16.163.818.615	2.449.064.703	126.703.069.443
2. Tăng trong kỳ	401.962.949	3.755.861.582	1.155.019.564	106.571.171	5.419.415.266
- Khấu hao trong kỳ	401.962.949	3.755.861.582	1.155.019.564	106.571.171	5.419.415.266
3. Giảm trong kỳ	-	(30.420.720)	-	-	(30.420.720)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(30.420.720)	-	-	(30.420.720)
4. Số dư cuối kỳ	23.763.410.829	88.454.179.107	17.318.838.179	2.555.635.874	132.092.063.989
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	6.515.032.273	30.686.189.265	8.094.556.974	398.923.053	45.694.701.565
2. Tại ngày cuối kỳ	7.051.314.779	30.512.325.683	7.634.182.865	352.351.882	45.550.175.209

9. Tài sản cố định vô hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình như sau:

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số đầu năm	2.916.105.767	3.692.279.609	1.258.426.200	7.866.811.576
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Tăng do mua mới	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	2.916.105.767	3.692.279.609	1.258.426.200	7.866.811.576
Trong đó:				
Tài sản đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng		1.634.879.545	1.258.426.200	2.893.305.745
II. Giá trị hao mòn				
1. Số đầu năm	524.899.035	2.134.533.887	1.258.426.200	3.917.859.122
2. Tăng trong kỳ	29.161.056	226.792.039	-	255.953.095
- Khấu hao trong kỳ	29.161.056	226.792.039	-	255.953.095
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	554.060.091	2.361.325.926	1.258.426.200	4.173.812.217
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	2.391.206.732	1.557.745.722	-	3.948.952.454
2. Tại ngày cuối kỳ	2.362.045.676	1.330.953.683	-	3.692.999.359

(*) Là giá trị quyền sử dụng đất của lô đất có diện tích 591,5 m², thời hạn sử dụng 50 năm, tọa lạc tại phường Đông Hưng Thuận, quận 12, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 830648 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 07/12/2009.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đây là máy móc thiết bị phục vụ sản xuất đang trong quá trình lắp đặt.

11. Phải trả cho người bán ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn cho các bên liên quan		
Phải trả cho người bán ngắn hạn khác	7.249.295.668	8.320.811.652
- Công ty TNHH Dược Phẩm Sài Gòn	1.098.371.580	3.064.293.524
- Công ty TNHH In Quang Huy	692.502.580	-
- Công ty TNHH MTV SX TM Trương Song Long An	538.956.000	775.368.000
- Công ty TNHH SX TM Nhựa Cường Phát Long An	421.250.500	-
- Công ty TNHH SX TM In Bao bì Tân Hải Thành	414.389.833	83.453.700
- Các đối tượng khác	4.083.825.175	4.397.696.428
Cộng	7.249.295.668	8.320.811.652

12. Người mua trả tiền trước

Là khoản tiền ứng trước của khách hàng mua thành phẩm dược phẩm.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	391.074.911	-	1.423.926.077	(1.515.029.095)	299.971.893	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	333.102.533	(333.102.533)	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	2.701.069	(2.701.069)	-	-
- Thuế TNDN	6.611.486.435	-	8.870.692.066	(10.511.486.435)	4.970.692.066	-
- Thuế TNCN	365.330.587	-	1.815.332.922	(1.977.429.697)	203.233.812	-
- Thuế tài nguyên	964.800	-	2.858.240	(3.514.880)	308.160	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.351.136.064	(1.268.614.624)	1.082.521.440	-
- Thuế khác	-	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
Cộng	7.368.856.733	-	14.803.748.971	(15.615.878.333)	6.556.727.371	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thuế suất thuế GTGT tiêu thụ thành phẩm, hàng hóa, nguyên liệu là dược phẩm 5%
- Thuế suất thuế GTGT tiêu thụ phế liệu, thanh lý tài sản cố định và các mặt hàng khác không phải là dược phẩm 10%
- Thuế suất thuế GTGT cho hàng xuất khẩu 0%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44.165.170.331	45.752.942.523
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	188.290.000	387.030.909
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	44.353.460.331	46.139.973.432
Thu nhập tính thuế	44.353.460.331	46.139.973.432
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	8.870.692.066	9.227.994.686
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	8.870.692.066	9.227.994.686

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

14. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương phải trả	16.972.408.166	24.044.377.892
Tiền ăn giữa ca	378.150.000	388.890.000
Các khoản khác cho CBCNV	920.413.421	1.260.241.219
Cộng	<u>18.270.971.587</u>	<u>25.693.509.111</u>

Đơn vị trích lập quỹ lương theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 38/PMC-HĐQT ngày 01 tháng 08 năm 2014 về hệ số tính lương 56% trên Tổng doanh thu trừ (-) tổng chi phí chưa có lương.

15. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	5.959.273.064	5.761.638.441
- BHXH, BHYT, BHTN, Kinh phí Công đoàn	213.332.736	-
- Nhận ký quỹ, ký cược	1.078.000.000	904.850.000
- Cổ tức phải trả	4.426.627.000	4.561.508.141
- Các đối tượng khác	241.313.328	295.280.300
Cộng	<u>5.959.273.064</u>	<u>5.761.638.441</u>

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	4.265.565.604	5.871.344.733	(6.453.194.337)	3.683.716.000
Quỹ phúc lợi	712.107.572	2.737.427.542	(3.308.024.413)	141.510.701
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	1.582.281.759	1.956.448.244	(3.232.340.000)	306.390.003
Cộng	<u>6.559.954.935</u>	<u>10.565.220.519</u>	<u>(12.993.558.750)</u>	<u>4.131.616.704</u>

17. Vốn chủ sở hữu**17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018					
Tại ngày 01/01/2018	93.325.730.000	972.972.000	128.725.759.464	45.729.706.096	268.754.167.560
- Tăng trong kỳ trước	-	-	30.700.038.540	36.524.947.837	67.224.986.377
- Giảm trong kỳ trước	-	-	-	(54.605.706.096)	(54.605.706.096)
Tại ngày 30/06/2018	93.325.730.000	972.972.000	159.425.798.004	27.648.947.837	281.373.447.841
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019					
Tại ngày 01/01/2019	93.325.730.000	972.972.000	159.425.798.004	46.420.391.885	300.144.891.889
- Tăng trong kỳ	-	-	-	35.294.478.265	35.294.478.265
+ <i>Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh</i>	-	-	-	35.294.478.265	35.294.478.265
- Giảm trong kỳ	-	-	31.365.569.166	(54.996.391.885)	(23.630.822.719)
+ <i>Trích lập các quỹ</i>	-	-	31.365.569.166	(41.930.789.685)	(10.565.220.519)
+ <i>Chia cổ tức</i>	-	-	-	(13.065.602.200)	(13.065.602.200)
Tại ngày 30/06/2019	93.325.730.000	972.972.000	190.791.367.170	26.718.478.265	311.808.547.435

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của cổ đông nhà nước <i>Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (SAPHARCO)</i>	43,44	40.543.090.000	40.543.090.000
- Vốn góp của cổ đông khác	56,56	52.782.640.000	52.782.640.000
Cộng	100,00	93.325.730.000	93.325.730.000

17c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	93.325.730.000	93.325.730.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	93.325.730.000	93.325.730.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13.065.602.200	13.065.602.200

17d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.332.573	9.332.573
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.332.573	9.332.573
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.332.573	9.332.573
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ bán ra	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.332.573	9.332.573
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.332.573	9.332.573
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/1 cổ phiếu)	10.000	10.000

17e. Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 40/NQ-ĐHĐCĐ-PMC ngày 20 tháng 04 năm 2019 như sau:

	VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông	: 13.065.602.200
• Trích quỹ đầu tư phát triển	: 31.365.569.166
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	: 10.565.220.519

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

18a. Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	23.477,89	8.537,49
Euro (EUR)	1.029,61	1.035,07

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

Chi tiết gồm	<u>06 tháng đầu năm 2019</u>	<u>06 tháng đầu năm 2018</u>
- Doanh thu bán thành phẩm	217.363.066.886	215.335.370.345
- Doanh thu bán hàng hóa	4.127.277.060	6.945.686.220
Tổng cộng	221.490.343.946	222.281.056.565

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Chi tiết gồm	<u>06 tháng đầu năm 2019</u>	<u>06 tháng đầu năm 2018</u>
- Doanh thu tiêu thụ thành phẩm cung cấp cho Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	16.238.037.870	22.962.562.911

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết gồm	<u>06 tháng đầu năm 2019</u>	<u>06 tháng đầu năm 2018</u>
- Hàng hóa bán bị trả lại	1.190.560	2.388.600
- Thành phẩm bán bị trả lại	70.318.149	214.250.056
Tổng cộng	71.508.709	216.638.656

3. Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm	<u>06 tháng đầu năm 2019</u>	<u>06 tháng đầu năm 2018</u>
- Giá vốn thành phẩm	133.349.631.707	128.987.426.004
- Giá vốn hàng hóa	4.786.332.461	5.723.426.960
Tổng cộng	138.135.964.168	134.710.852.964

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm	<u>06 tháng đầu năm 2019</u>	<u>06 tháng đầu năm 2018</u>
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.593.208.763	3.297.664.131
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	7.081.010	11.620.075
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.659.424	10.341.900
Tổng cộng	3.603.949.197	3.319.626.106

5. Chi phí tài chính

Chủ yếu là khoản lỗ chênh lệch tỷ giá.

6. Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm	<u>06 tháng đầu năm 2019</u>	<u>06 tháng đầu năm 2018</u>
- Chi phí nhân viên bán hàng	13.288.047.719	14.192.855.617
- Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	488.662.665	700.080.012
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	844.181.057	844.583.375
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	851.005.307	720.424.889
- Chi phí bằng tiền khác	6.606.758.411	8.274.449.167
Tổng cộng	22.078.655.159	24.732.393.060

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm	<u>06 tháng đầu năm 2019</u>	<u>06 tháng đầu năm 2018</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	13.924.803.204	15.204.889.420
- Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	411.442.987	483.247.689
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	572.997.373	597.486.081
- Thuế, phí và lệ phí	626.016.569	428.610.567
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.829.337.526	1.700.778.563
- Chi phí bằng tiền khác	3.341.427.690	1.911.614.596
Tổng cộng	20.706.025.349	20.326.626.916

8. Thu nhập khác

Chi tiết gồm	<u>06 tháng đầu năm 2019</u>	<u>06 tháng đầu năm 2018</u>
- Nhượng bán nguyên phụ liệu	361.730.000	385.849.793
- Thu nhập khác	28.123.909	123.646.364
Tổng cộng	389.853.909	509.496.157

9. Chi phí khác

Chi tiết gồm	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
- Chi phí nhượng bán phụ liệu	319.307.161	341.166.532
- Thu nhập khác	-	-
Tổng cộng	319.307.161	341.166.532

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	35.294.478.265	36.524.947.837
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông :		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(8.578.913.772)	(8.876.000.000)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.715.564.493	27.648.947.837
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.332.573	9.332.573
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	2.863	2.963

(*) Số quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này là số tạm tính theo Quyết định của Hội đồng Quản trị. Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông Công ty.

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	35.294.478.265	36.524.947.837
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
- Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(8.578.913.772)	(8.876.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	26.715.564.493	27.648.947.837
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (cp)	9.332.573	9.332.573
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	2.863	2.963

(*) Số quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này là số tạm tính theo Quyết định của Hội đồng Quản trị. Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông Công ty.

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	88.000.303.774	79.133.056.910
- Chi phí nhân công	61.041.273.281	63.218.735.097
- Chi phí công cụ, dụng cụ	976.979.893	987.862.736
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.675.368.361	5.786.282.754
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.093.402.895	6.544.251.142
- Chi phí bằng tiền khác	12.063.051.917	11.894.518.812
Tổng cộng	176.850.380.121	167.564.707.451

VII. THÔNG TIN KHÁC (ĐVT : VNĐ)

1. Nợ tiềm tàng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

2a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Tiền lương	1.421.250.679	1.932.886.000
Tiền thưởng	1.628.214.000	1.064.082.602
Cộng	3.049.464.679	2.996.968.602

2b. Cổ tức chi trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Cổ tức chi trả bằng tiền	5.878.941.402	5.890.585.400
Cộng	5.890.585.400	5.890.585.400

() Trong đó số cổ tức chi trả cho Cổ đông đại diện vốn Nhà nước với số tiền là 5.676.032.600 đồng.*

2c. Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (SAPHARCO) là Cổ đông lớn nhất với tỷ lệ góp vốn vào Công ty là 43,44%.

Chi tiết gồm:	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
- Mua nguyên liệu (*)	66.150.000	471.801.867
- Trả tiền mua nguyên liệu	66.150.000	471.896.059
- Tiêu thụ thành phẩm (*)	16.238.037.870	22.827.994.911
- Thu tiền tiêu thụ thành phẩm	16.295.175.491	17.391.949.226
- Chi trả cổ tức	5.676.032.600	5.676.032.600

(*) Giá bán các sản phẩm và giá mua nguyên phụ liệu bao gồm thuế giá trị gia tăng.

2d. Số dư với bên liên quan

Xem thuyết minh tại mục V.3 – Phải thu khách hàng

3. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Kinh doanh hàng hóa.
- Kinh doanh thành phẩm.

	Kinh doanh hàng hóa	Kinh doanh thành phẩm	Cộng
06 tháng đầu năm 2019			
Doanh thu thuần	4.126.086.500	217.292.748.737	221.418.835.237
Giá vốn hàng bán	4.786.332.461	133.349.631.707	138.135.964.168
Lãi gộp	(660.245.961)	83.943.117.030	83.282.871.069
06 tháng đầu năm 2018			
Doanh thu thuần	6.943.297.620	215.121.120.289	222.064.417.909
Giá vốn hàng bán	5.723.426.960	128.987.426.004	134.710.852.964
Lãi gộp	1.219.870.660	86.133.694.285	87.353.564.945

Khu vực địa lý

Doanh thu phần lớn được thực hiện tại Việt Nam.

3. Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2019.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu



TRẦN MẠNH HƯNG

Kế toán trưởng



CAO TÂN TƯỚC

Tổng Giám đốc



TRẦN VIỆT TRUNG